

**KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

Thực hiện Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Nông đến năm 2030; Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, căn cứ vào tình hình thực tế phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Kế hoạch Phát triển nhà ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025 với những nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát triển nhà ở phù hợp với nguồn lực nhà nước và xã hội để cụ thể hóa thực hiện mục tiêu Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019.

- Chú trọng đến giải quyết nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân lao động, học sinh, sinh viên, người nghèo, người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng dân số và xây dựng nhà ở phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm tình hình của từng địa bàn dân cư, khu công nghiệp.

- Huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển nhà ở, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đáp ứng nhu cầu cải thiện chỗ ở của nhân dân.

2. Yêu cầu

- Bám sát các nội dung Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 15/8/2019.

- Các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm kịp thời, có hiệu quả kế hoạch này.

- Các chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung kế hoạch và quy định của pháp luật; tập trung các nguồn lực để triển khai thực hiện dự án đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Định hướng và mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025

1.1. Định hướng phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025

a) Tại khu vực đô thị

- Tập trung phát triển nhà ở theo dự án với hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, quản lý chặt chẽ việc giao đất cho các hộ gia đình tự xây nhà ở, dành quỹ đất cho cây xanh và các sinh hoạt công cộng khác tại đô thị, hình thành không gian đô thị hiện đại.

- Phát triển các khu công nghiệp tập trung, công tác quy hoạch phải thực hiện trước để quản lý xây dựng và phát triển nhà ở theo dự án và góp phần từng bước chỉnh trang đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

- Các loại nhà ở dân tự đầu tư xây dựng theo kiểu nhà phố liền kề bám theo các trục đường giao thông cũ và đường giao thông mới mở qua các khu vực có dự án phát triển công nghiệp phải có lộ trình, giảm thiểu bố trí nhà ở vì ở các vị trí này không đảm bảo an toàn giao thông, hạ tầng kỹ thuật không đáp ứng, môi trường ở không đảm bảo.

- Phát triển nhà ở đô thị gắn chặt với quá trình tăng trưởng và phát triển đô thị, đi đôi với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông.

b) Tại khu vực nông thôn

Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; kết hợp hài hòa giữa phát triển nhà ở, khu dân cư mới với chỉnh trang nhà ở, hạ tầng hiện có, tôn trọng hiện trạng, đảm bảo phát triển bền vững cơ cấu kinh tế và các hình thức sản xuất hợp lý; gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp dịch vụ; gắn xây dựng nông thôn với đô thị theo quy hoạch; ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái phải được chú trọng bảo vệ; an ninh chính trị được giữ vững; đời sống vật chất tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Tập trung hỗ trợ các hộ gia đình nghèo, gia đình có công với cách mạng, khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai; xây dựng, cải tạo, chỉnh trang nâng cấp chất lượng nhà ở.

Khuyến khích, hỗ trợ về nhà ở, đất ở và hạ tầng kỹ thuật để hình thành các khu, cụm dân cư tập trung đối với đồng bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Phát triển nhà ở, khu dân cư mới phù hợp, đồng bộ với đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp, dịch vụ theo quy hoạch.

Phát triển nhà ở, khu dân cư mới phù hợp, đồng bộ với việc đầu tư đường giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi, mạng lưới điện nông thôn, hệ thống

trường học, cơ sở vật chất văn hóa, hệ thống chợ nông thôn... Xây dựng các khu sản xuất tập trung: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nông thôn.

Kết hợp chỉnh trang nhà ở, khu dân cư cũ, bố trí sắp xếp các công trình phụ hợp lý, đảm bảo vệ sinh, cảnh quan đẹp cho mỗi hộ gia đình.

1.2. Mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025

a) Diện tích nhà ở bình quân trên đầu người toàn tỉnh

Tổng diện tích nhà ở toàn tỉnh đạt khoảng 21,0 triệu m² sàn (trong đó: tổng diện tích nhà tại khu vực đô thị khoảng 8,4 triệu m², khu vực nông thôn khoảng 12,6 triệu m²).

Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 27,2 m² sàn/người, trong đó: khu vực đô thị đạt 30,5 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 25,4 m² sàn/người.

b) Chất lượng nhà ở

Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt khoảng 45%; nhà ở bán kiên cố đạt khoảng 46,5%; xóa nhà đơn sơ, dột nát.

2. Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025

a) Tổng diện tích nhà ở tăng thêm theo từng năm

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	Diện tích nhà ở tăng thêm theo từng năm (m ²)				
			2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	449.259	44.926	44.926	89.852	134.778	134.778
2	Nhà ở dân tự xây	3.853.484	385.348	385.348	770.697	1.156.045	1.156.045
3	Nhà ở xã hội	100.000	10.000	20.000	20.000	20.000	30.000
4	Nhà ở tái định cư	89.852	8.985	8.985	17.970	26.956	26.956
Tổng cộng		4.492.595	449.259	459.259	898.519	1.337.778	1.347.778

b) Nhu cầu về vốn để phát triển nhà ở theo từng năm

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
			2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	4.308,4	430,8	430,8	861,7	1.292,5	1.292,5
2	Nhà ở dân tự xây	19.267,4	1.926,7	1.926,7	3.853,5	5.780,2	5.780,2
3	Nhà ở xã hội	959,0	95,9	191,8	191,8	191,8	287,7
4	Nhà ở tái định cư	615,5	61,5	61,5	123,1	184,6	184,6
Tổng cộng		25.150	2.515,0	2.610,9	5.030,1	7.449,2	7.545,1

Nguồn vốn phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 25.150 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh để hỗ trợ kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án nhà ở xã hội khoảng 49,0 tỷ đồng;

- Nguồn vốn huy động của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để xây dựng nhà ở khoảng 25.101 tỷ đồng.

c) Diện tích sử dụng đất tăng thêm để phát triển nhà ở theo từng năm

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn 2021 - 2025	Diện tích sử dụng đất tăng thêm (ha)				
			2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	148,6	14,9	14,9	29,7	44,6	44,6
2	Nhà ở dân tự xây	1.480	148,0	148,0	296,0	444,0	444,0
3	Nhà ở xã hội	33,1	3,3	6,6	6,6	6,6	9,9
4	Nhà ở tái định cư	34,0	3,4	3,4	6,8	10,2	10,2
Tổng cộng		1.696	169,6	172,9	339,1	505,4	508,7

3. Kế hoạch phát triển nhà ở của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 – 2025 (Có phụ lục I chi tiết kèm theo)

4. Các giải pháp để thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở

4.1. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách

- Xây dựng hoàn thành chương trình quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số Điều của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Tăng cường phối hợp trong công tác quản lý và phát triển nhà ở riêng lẻ tại địa phương tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch và đảm bảo theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng nhà ở.

- Hướng dẫn các thủ tục đầu tư xây dựng các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị trên địa bàn tỉnh, giúp nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

- Định kỳ hàng năm, đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển nhà ở để kịp thời điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng và nhà ở.

4.2. Về công tác tuyên truyền

Tổ chức tuyên truyền, cung cấp thông tin đến người dân, các doanh nghiệp sử dụng lao động tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp thực hiện việc hỗ trợ nhà ở cho công nhân, người lao động thuộc đối tượng có khó khăn về nhà ở để thuê, thuê mua, mua nhà ở xã hội, trong đó tập trung thực hiện cơ chế chính sách ưu đãi cho các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội quy định tại Luật Nhà ở và Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và các quy định khác liên quan.

4.3. Giải pháp về vốn và thu hút đầu tư

- Áp dụng chính sách ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê hoặc thuê mua theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Nghiên cứu điều chỉnh bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở trong quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của tỉnh đảm bảo phù

hợp với quy mô dân số và định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kiên quyết thu hồi hoặc dừng các dự án chậm triển khai, đã giao đất nhưng không sử dụng hoặc quá thời gian quy định của pháp luật.

- rà soát, điều chỉnh quy hoạch các đô thị và nông thôn phù hợp với nhu cầu phát triển; công khai quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cải tạo, nâng cấp và đầu tư phát triển đô thị, phát triển nhà ở theo quy hoạch.

- Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch, tạo điều kiện hình thành các dự án phát triển nhà ở đồng bộ.

- Đẩy mạnh phương thức Nhà nước và nhân dân cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật như: Vía hè, cây xanh, nhựa hóa (hoặc bê tông hóa) các tuyến hẻm, hệ thống chiếu sáng tại đô thị; bê tông hóa hệ thống giao thông nông thôn theo quy hoạch.

- Khai thác quỹ đất ở những nơi có điều kiện để tạo vốn xây dựng hạ tầng đô thị đồng bộ, tạo ra quỹ đất thương phẩm có giá trị cao khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư phát triển nhà ở và các công trình sản xuất kinh doanh khác phục vụ yêu cầu phát triển đô thị.

5. Danh mục các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025: (Phụ lục II kèm theo).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Chủ động hướng dẫn, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Kiểm tra, đôn đốc các địa phương, chủ đầu tư các dự án trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở của các địa phương, báo cáo UBND tỉnh định kỳ 06 tháng và hàng năm.

- Chủ trì thực hiện việc xây dựng chương trình quản lý và khai thác, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 27/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số Điều của Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan bố trí, cập nhật các dự án nhà ở trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện làm căn cứ triển khai thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng lập kế hoạch về vốn, cân đối vốn hàng năm và từng kỳ để triển khai thực hiện các Chương trình, Đề

án nhà ở xã hội, hỗ trợ nhà ở cho người có công, hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo khu vực nông thôn.

- Triển khai cụ thể hóa các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và xây dựng hạ tầng kỹ thuật phù hợp với tình hình chung và đặc thù của tỉnh để trình UBND tỉnh ban hành.

4. Sở Tài chính

- Hướng dẫn cơ chế, chính sách về tài chính, thuế liên quan đến phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp trong trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để thực hiện các Chương trình, Đề án, Dự án, Kế hoạch phát triển nhà ở được UBND tỉnh phê duyệt.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác rà soát, tổng hợp nhu cầu về nhà ở của các đối tượng chính sách như: Hộ người có công, người nghèo khu vực nông thôn.

6. Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, Ban, ngành có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở cho công nhân trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh để có cơ sở phục vụ đầu tư phát triển nhà ở cho công nhân. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác về phát triển nhà ở theo phân công của UBND tỉnh.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Chủ trì xây dựng kế hoạch nguồn vốn, kế hoạch cho vay, quản lý, thu hồi nợ và đề xuất xử lý nợ quá hạn và nợ rủi ro đối với hộ nghèo vay làm nhà ở và nhà đầu tư xây dựng phát triển nhà ở xã hội theo quy định.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn lao động tỉnh và các tổ chức đoàn thể có liên quan

Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện và giám sát việc thực hiện pháp luật về nhà ở; vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp, hỗ trợ các Chương trình xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người có thu nhập thấp, người nghèo gặp khó khăn về nhà ở.

9. UBND các huyện, thành phố

Tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh; trên cơ sở Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh, từng địa phương xây dựng Kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Hàng năm, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (định kỳ vào tháng 12 hàng năm).

Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, Ban, ngành có liên quan thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội để thực hiện Chương trình phát triển nhà ở địa phương mình.

10. Đối với Chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở

Tập trung nguồn lực triển khai các dự án đầu tư đã được chấp thuận đầu tư hoặc quyết định đầu tư đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện đầu tư dự án định kỳ 6 tháng, hàng năm; gửi báo cáo về Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh. Thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý, đầu tư dự án xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trên đây là Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn năm 2021 - 2025. Yêu cầu các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định./

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- NH Nhà nước Chi nhánh Đắk Nông;
- NHCSXH Chi nhánh Đắk Nông;
- BQL các Khu Công nghiệp tỉnh;
- Quỹ ĐTPT tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Trung

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông)

1. Thành phố Gia Nghĩa

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	210	210	419	629	629	31.448,20	31.448,20	62.896,30	94.344,50	94.344,50
2	Nhà ở dân tự xây	852	852	1704	2556	2556	102.233,10	102.233,10	204.466,20	306.699,40	306.699,40
3	Nhà ở xã hội	7	13	13	13	20	472	943	943	943	1.415
4	Nhà ở tái định cư	19	19	37	56	56	2.246	2.246	4.493	6.739	6.739
	Tổng cộng	1087	1094	2174	3254	3261	136.399,30	136.871,00	272.798,60	408.726,20	409.197,90

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	10,4	10,4	20,8	31,2	31,2	301,6	301,6	603,2	904,8	904,8
2	Nhà ở dân tự xây	33,8	33,8	67,6	101,5	101,5	511,2	511,2	1.022,30	1.533,50	1.533,50
3	Nhà ở xã hội	0,2	0,3	0,3	0,3	0,5	4,5	9	9	9	13,6
4	Nhà ở tái định cư	0,7	0,7	1,5	2,2	2,2	15,4	15,4	30,8	46,2	46,2
	Tổng cộng	45,1	45,3	90,2	135,2	135,4	832,7	837,2	1.665,30	2.493,50	2.498,00

2. Huyện Đắk Glong

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng năm					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	291	291	582	873	873	34.902,50	34.902,50	69.804,90	104.707,40	104.707,40
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	6	6	12	18	18	719	719	1.438	2.156	2.156
	Tổng cộng	297	297	594	891	891	35.621,30	35.621,30	71.242,60	106.863,80	106.863,80

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	32,1	32,1	64,1	96,2	96,2	174,5	174,5	349	523,5	523,5
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	0,7	0,7	1,3	2	2	4,9	4,9	9,8	14,8	14,8
	Tổng cộng	32,7	32,7	65,5	98,2	98,2	179,4	179,4	358,9	538,3	538,3

3. Huyện Cư Jút

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	30	30	60	90	90	4.492,60	4.492,60	8.985,20	13.477,80	13.477,80
2	Nhà ở dân tự xây	295	295	590	886	886	35.425,20	35.425,20	70.850,30	106.275,50	106.275,50
3	Nhà ở xã hội	94	189	189	189	283	6.604	13.208	13.208	13.208	19.811
4	Nhà ở tái định cư	13	13	25	38	38	1.527	1.527	3.055	4.582	4.582
	Tổng cộng	432	527	864	1202	1297	48.049,00	54.652,80	96.098,00	137.543,30	144.147,10

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	1,5	1,5	3	4,5	4,5	43,1	43,1	86,2	129,3	129,3
2	Nhà ở dân tự xây	11,7	11,7	23,4	35,2	35,2	177,1	177,1	354,3	531,4	531,4
3	Nhà ở xã hội	2,2	4,4	4,4	4,4	6,6	63,3	126,7	126,7	126,7	190
4	Nhà ở tái định cư	0,5	0,5	1	1,5	1,5	10,5	10,5	20,9	31,4	31,4
	Tổng cộng	15,9	18,1	31,8	45,5	47,7	294	357,3	588	818,7	882

4. Huyện Đắk Mil

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	12	12	24	36	36	1.797,00	1.797,00	3.594,10	5.391,10	5.391,10
2	Nhà ở dân tự xây	543	543	1086	1629	1629	65.158,00	65.158,00	130.315,90	195.473,90	195.473,90
3	Nhà ở xã hội	8	16	16	16	24	566	1.132	1.132	1.132	1.698
4	Nhà ở tái định cư	7	7	13	20	20	809	809	1.617	2.426	2.426
	Tổng cộng	570	578	1140	1701	1709	68.329,70	68.895,70	136.659,40	204.423,10	204.989,10

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0,6	0,6	1,2	1,8	1,8	17,2	17,2	34,5	51,7	51,7
2	Nhà ở dân tự xây	21,6	21,6	43,1	64,7	64,7	325,8	325,8	651,6	977,4	977,4
3	Nhà ở xã hội	0,2	0,4	0,4	0,4	0,6	5,4	10,9	10,9	10,9	16,3
4	Nhà ở tái định cư	0,3	0,3	0,5	0,8	0,8	5,5	5,5	11,1	16,6	16,6
	Tổng cộng	22,6	22,8	45,2	67,6	67,8	354	359,4	708	1.056,50	1.062,00

5. Huyện Krông Nô

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	297	297	594	892	892	35.661,90	35.661,90	71.323,70	106.985,60	106.985,60
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	4	4	8	12	12	494	494	988	1.483	1.483
	Tổng cộng	301	301	603	904	904	36.156,10	36.156,10	72.312,10	108.468,20	108.468,20

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	11,8	11,8	23,6	35,4	35,4	178,3	178,3	356,6	534,9	534,9
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	0,2	0,2	0,3	0,5	0,5	3,4	3,4	6,8	10,2	10,2
	Tổng cộng	12	12	23,9	35,9	35,9	181,7	181,7	363,4	545,1	545,1

6. Huyện Đắk Song

ST	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cần tăng thêm theo từng					Diện tích nhà ở cần tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	369	369	739	1108	1108	44.319,80	44.319,80	88.639,50	132.959,30	132.959,30
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	10	10	20	30	30	1.213	1.213	2.426	3.639	3.639
	Tổng cộng	379	379	759	1138	1138	45.532,80	45.532,80	91.065,50	136.598,30	136.598,30

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	14,7	14,7	29,3	44	44	221,6	221,6	443,2	664,8	664,8
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	0,4	0,4	0,8	1,2	1,2	8,3	8,3	16,6	24,9	24,9
	Tổng cộng	15,1	15,1	30,1	45,2	45,2	229,9	229,9	459,8	689,7	689,7

7. Huyện Đắk Rláp

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cân tăng thêm theo từng					Diện tích nhà ở cân tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	48	48	96	144	144	7.188,20	7.188,20	14.376,30	21.564,50	21.564,50
2	Nhà ở dân tự xây	355	355	710	1065	1065	42.619,10	42.619,10	85.238,30	127.857,40	127.857,40
3	Nhà ở xã hội	34	67	67	67	101	2.358	4.717	4.717	4.717	7.075
4	Nhà ở tái định cư	11	11	22	34	34	1.348	1.348	2.696	4.043	4.043
	Tổng cộng	448	482	896	1310	1344	53.513,60	55.872,10	107.027,10	158.182,20	160.540,70

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	2,4	2,4	4,8	7,1	7,1	68,9	68,9	137,9	206,8	206,8
2	Nhà ở dân tự xây	14,1	14,1	28,2	42,3	42,3	213,1	213,1	426,2	639,3	639,3
3	Nhà ở xã hội	0,8	1,6	1,6	1,6	2,3	22,6	45,2	45,2	45,2	67,9
4	Nhà ở tái định cư	0,4	0,4	0,9	1,3	1,3	9,2	9,2	18,5	27,7	27,7
	Tổng cộng	17,7	18,5	35,4	52,3	53,1	313,9	336,5	627,8	919	941,6

8. Huyện Tuy Đức

STT	Loại nhà ở	Số căn nhà ở cân tăng thêm theo từng					Diện tích nhà ở cân tăng thêm theo từng năm (m ²)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	209	209	417	626	626	25.028,90	25.028,90	50.057,70	75.086,60	75.086,60
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	5	5	10	16	16	629	629	1.258	1.887	1.887
	Tổng cộng	214	214	428	641	641	25.657,80	25.657,80	51.315,60	76.973,40	76.973,40

STT	Loại nhà ở	Diện tích đất sử dụng theo từng năm					Vốn theo từng năm (tỷ đồng)				
		2021	2022	2023	2024	2025	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhà ở thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhà ở dân tự xây	8,3	8,3	16,6	24,8	24,8	125,1	125,1	250,3	375,4	375,4
3	Nhà ở xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhà ở tái định cư	0,2	0,2	0,4	0,6	0,6	4,3	4,3	8,6	12,9	12,9
	Tổng cộng	8,5	8,5	17	25,5	25,5	129,5	129,5	258,9	388,4	388,4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 02/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ST T	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số người đáp ứng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Dự kiến tỷ lệ hoàn thành dự án (%)			
							2021	2022	2023	2024 2025
A. Danh mục các dự án nhà ở thương mại, nhà ở tái định cư										
I. Danh mục các dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở tái định cư hiện đang triển khai										
1	Khu tái định cư hồ Cầu Tư	Xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	2,4	12.800	170	35	20	70	100	
2	Khu tái định cư Rừng Sao	Xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp	4,32	47.000	450	65	20	70	100	
II. Dự kiến, danh mục các dự án, khu dân cư phát triển nhà ở thương mại, nhà ở tái định cư trong giai đoạn 2021-2025										
1	Khu số 1 dọc trục đường Bắc Nam giai đoạn 2	Phường Nghĩa Tân, Nghĩa Trung thành phố Gia Nghĩa	17,7	190.000	1788	261	20	70	100	
2	Điểm dân cư số 6 khu vực Sùng Đứ	Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa	25,47	128.000	1715	306	20	70	100	
3	Khu dân cư tổ dân phố 3, phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa	47,7	219.000	4040	684	20	70	100	
4	Khu dân cư tổ dân phố 5, phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa	19,07	75.000	1560	248	20	70	100	
5	Khu dân cư số 3, phường Nghĩa Trung thành phố Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa	56,33	247.000	4169	678	20	70	100	
6	Chợ và khu dân cư Sùng Đứ, phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa	6,9	40.000	500	125	20	70	100	
7	Khu thương mại dịch vụ số 2, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa	9,38			280				
8	khu công viên, đô thị và dịch vụ thương mại hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	42,3			360				



9	Khu dân cư số 2, phường Nghĩa Trung thị xã Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa	66			500						
10	Khu dân cư tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân,	Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa	9,78			100						
11	Khu thương mại và dịch vụ dân cư Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	44,68			600						
12	Khu dân cư phía Đông thị trấn Đức An	thị trấn Đức An	6,1									
13	Khu dân cư tập trung tổ dân phố 3, thị trấn Ea Tling	Thị trấn Ea Tling	11,655			118,8						
14	Khu phố thương mại huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô	0,3779			35						
15	Nhà ở thương mại	Xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức	1	2000	30-40		0	30	40	100		

B. Danh mục các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở sinh viên

ST T	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Tổng diện tích sàn m ²	Số người đáp ứng	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Dự kiến tỷ lệ hoàn thành dự án (%)					
							2021	2022	2023	2024	2025	
I. Danh mục các dự án phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở sinh viên hiện đang triển khai												
1	Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa	1,7			162	100					
II. Dự kiến các dự án phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở sinh viên triển khai trong giai đoạn 2021-2025												
1	Khu nhà ở xã hội cho cán bộ, công chức, viên chức, người có công, người có thu nhập thấp tổ dân phố 7,8, thị trấn Ea Tling	Tổ dân phố 7,8, thị trấn Ea Tling	9,9			600						
2	Khu nhà ở xã hội Nhân Cơ	Xã Nhân Cơ	9,8	123.500		884						
3	Nhà ở xã hội	Xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức	1	1800	20-30		0	30	40	70		